

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 59/2022/DS-PT

Ngày 28-3-2022

“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Thẩm phán:

Bà Võ Bích Hải

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp *“đòi lại tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận O bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2022/QĐ - PT ngày 10 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Vĩnh T**, sinh năm 1981; Trú tại: phường C, quận O, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Đỗ Cao T1**, sinh năm 1968; Trú tại: phường B, quận O, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Cao T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 24/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Vĩnh T trình bày:

Do thông qua bạn bè buôn bán cá tra xuất khẩu, ông và ông T1 có quen biết làm ăn với nhau một thời gian. Sau đó, ông T1 nói do kẹt vốn làm ăn nên

thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP817851 và BN830862 đứng tên ông T1 để vay tiền của ông. Do tin tưởng, thấy ông T1 cũng có nhà cửa, có kinh doanh nên ông đồng ý cho ông T1 vay số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*), việc vay tiền có làm biên nhận cầm cố thế chấp vào ngày 07/9/2014. Trong biên nhận cầm cố thế chấp ngày 07/9/2014, theo ông là ông T1 tự viết và ký tên thể hiện nội dung có vay của ông nhưng không ghi nhận có thỏa thuận lãi, không thể hiện thời hạn vay mặc dù thực tế hai bên có thỏa thuận miệng là lãi suất 1.25%/1 tháng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 07/9/2014.

Sau đó, ông T1 có trả tiền lãi trong 03 tháng là 18.750.000 đồng, việc trả lãi không làm biên nhận. Hết thời hạn thỏa thuận, ông yêu cầu ông T1 trả nợ nhưng ông T1 cố tình né tránh, dẫu đưa không trả nợ. Sau đó tháng 3/2015, ông T1 đến gặp ông mượn lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay ngân hàng, lấy tiền trả nợ cho ông. Do thông cảm hoàn cảnh khó khăn, nên ông đồng ý cho ông T1 mượn lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp trước đó. Tuy nhiên, ông T1 không thực hiện lời hứa, tài sản hiện đã sang tên cho người khác và không trả nợ cho ông.

Do đó ông khởi kiện yêu cầu buộc:

1. Ông T1 phải trả số tiền 901.485.333 đồng trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi là 401.485.333 đồng (lãi tính 1.25 %/1 tháng, từ 08/3/2015-15/6/2020), ngoài ra ông T1 phải chịu lãi phát sinh trên nợ gốc cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nợ.

2. Trong trường hợp ông T1 không thanh toán số tiền nêu trên, yêu cầu Tòa án buộc thu hồi và phát mãi 2 tài sản mà ông T1 thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP817851 và BN830862.

Tuy nhiên ngày 25/5/2021, ông có làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông T1 phải trả số tiền lãi không yêu cầu Tòa án giải quyết và rút yêu cầu trường hợp ông T1 không thanh toán số tiền nêu trên, yêu cầu Tòa án buộc thu hồi và phát mãi 2 tài sản mà ông T1 thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì cho rằng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về phần lãi 03 tháng theo thỏa thuận giữa hai bên lãi 1.25%/1 tháng, 03 tháng là 18.750.000 đồng và ông T1 đã giao số tiền này cho ông, nay ông tự nguyện thôi trừ lại cho ông T1, cụ thể tính lãi suất là 0.75%/1 tháng thì mỗi tháng là 3.750.000 đồng x 3 tháng = 11.250.000 đồng. Như vậy 18.750.000

đồng – 11.250.000 đồng = 7.500.000 đồng. Khấu trừ vào nợ gốc 500.000.000 đồng - 7.500.000 đồng, còn lại nợ gốc là 492.500.000 đồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ trả lại số tiền nợ gốc 492.500.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng.*) và tiền lãi tại giai đoạn thi hành án.

- *Phân trình bày của bị đơn – ông Đỗ Cao T1: Tại bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn trình bày:*

Vào tháng 09 năm 2014 ông có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 168 để vay ông T số tiền là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), lãi suất là 1.500.000 đồng/01 ngày, đến ngày 27/10/2014 đã trả xong cả nợ gốc và nợ lãi. Đến ngày 10/11/2014 tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất để vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) của ông T, lãi suất thỏa thuận là 1.000.000 đồng/01 ngày, sau đó lại thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác để vay thêm 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Như vậy số nợ gốc là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), thỏa thuận lãi là 1.750.000 đồng mỗi ngày. Đến tháng 02/2016, ông yêu cầu ông T giảm tiền lãi nhưng ông T yêu cầu chốt lại số nợ buộc ông phải trả là 550.000.000 đồng, ông đồng ý và đã trả lại cho ông T. Tuy nhiên, ông T không chịu trả lại giấy biên nợ giữa hai bên và việc trả số tiền này ông cũng không làm biên nhận trả nợ với ông T, ngược lại ông T yêu cầu ông phải viết biên nhận thừa nhận ông còn nợ tiền lãi là 170.000.000 đồng. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông chỉ thừa nhận còn nợ lại tiền lãi là 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*). Đồng ý trả số nợ lãi này khi có điều kiện. Về Biên nhận cầm cố thế chấp ngày 07/9/2014, ông T cung cấp cho Tòa án, ông thừa nhận là chữ ký của ông. Tuy nhiên, ông cho rằng đó chỉ là bản photo, không phải bản chính, không có giá trị pháp lý. Do đó, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc trả nợ gốc.

Do các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân quận O, thành phố Cần Thơ đưa vụ án ra xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS -ST ngày 18 tháng 10 năm 2021, tuyên xử như sau:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Vĩnh T.

Buộc ông Đỗ Cao T1 phải trả cho ông Lê Vĩnh T số tiền nợ gốc là 492.500.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng*).

2/. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thi hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/10/2021, bị đơn ông Đỗ Cao T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày ý kiến, do hoàn cảnh khó khăn nên đồng ý trả số tiền nợ 180.000.000 đồng cho nguyên đơn trong thời hạn 12 tháng, chia làm 02 đợt: Ngày 28/9/2022 trả 90.000.000 đồng; ngày 28/3/2023 trả 90.000.000 đồng. Nguyên đơn thống nhất số tiền nợ mà bị đơn đồng ý thanh toán 180.000.000 đồng và chia làm 02 đợt như nêu trên, trường hợp sau ngày 28/3/2023 mà bị đơn không trả thì phải trả đúng số tiền 492.500.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên xử, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án. Bị đơn đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị xác nhận, đây là khoản tiền nợ cuối cùng.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết: Tại phiên tòa, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được việc giải quyết vụ án. Bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ 180 triệu đồng trong thời hạn 12 tháng, chia làm 02 kỳ: ngày 28/9/2022 trả 90.000.000 đồng và 28/3/2023 trả 90.000.000 đồng. Nếu sau ngày 28/3/2023, bị đơn không trả nợ theo cam kết thì phải trả số tiền 492.500.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, công sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng, bị đơn vay tiền nhưng không trả nợ theo thỏa thuận. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bị đơn phải trả lại số tiền nợ gốc (là tài sản đã giao cho bị đơn) nên xác định quan hệ pháp luật là “*Đòi lại tài sản*”. Bị đơn có nơi cư trú ở địa bàn quận O nên Tòa án nhân dân quận O thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo và đóng tiền tạm ứng án phí trong thời hạn quy định nên được Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án biên nhận “Cầm cố thế chấp”, ghi ngày 07/9/2014 thể hiện ông T1 có vay của ông T số tiền 500.000.000 đồng và thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không ghi nhận có thỏa thuận lãi, không thể hiện thời hạn vay. Nguyên đơn cho rằng, hai bên có thỏa thuận miệng là lãi suất 1.25%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 07/9/2014. Bị đơn thừa nhận có vay tiền của ông T, nhưng cho rằng đã trả nợ gốc, chỉ còn nợ lãi 170.000.000 đồng và không thừa nhận biên nhận “Cầm cố thế chấp” ngày 07/9/2014 mà ông T đã cung cấp cho Tòa án, vì cho rằng đó là bản photo, không phải bản chính và không có giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định trưng cầu giám định tờ biên nhận này. Tại Kết luận giám định số 115/C09B, ngày 03/02/2021 của Phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh - Viện khoa học hình sự, kết luận về đối tượng giám định như sau:

“1. Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A là được ký, viết trực tiếp.

2. Chữ ký mang tên Đỗ Cao T1, chữ viết họ tên “Đỗ Cao T1” dưới dòng chữ “O ngày 07-09-2014” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Đỗ Cao T1 trên 09 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 là do cùng một người ký, viết ra”.

Do đó, có cơ sở khẳng định, tờ biên nhận “cầm cố thế chấp” viết tay, ghi ngày 07/9/2014 mà nguyên đơn đơn cung cấp là bản chính, không phải là bản photo và xác định được chữ ký tên, viết họ tên trên tờ biên nhận là của bị đơn. Bị đơn cho rằng, nguyên đơn cho bị đơn vay tiền nhiều lần, lãi suất rất cao

(15%/tháng), cụ thể: tháng 09 năm 2014, bị đơn thế chấp thửa đất số 168 để vay số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), lãi suất là 1.500.000 đồng/01 ngày, đến ngày 27/10/2014 thì trả xong cả nợ gốc và nợ lãi. Đến ngày 10/11/2014, bị đơn tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất để vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận là 1.000.000 đồng/01 ngày, tiếp sau đó, bị đơn lại thế chấp thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác để vay thêm 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Như vậy, số nợ gốc tổng cộng là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), thỏa thuận lãi là 1.750.000 đồng mỗi ngày (tương đương 15%/tháng). Đến tháng 02/2016, bị đơn yêu cầu nguyên đơn giảm tiền lãi nhưng nguyên đơn yêu cầu chốt lại số nợ và buộc bị đơn phải trả số tiền là 550.000.000 đồng và bị đơn cũng đã trả cho nguyên đơn số tiền này nhưng nguyên đơn cũng không giao trả lại tờ biên nhận “cầm cố thế chấp” ghi ngày 07/9/2014. Để được nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải viết tờ biên nhận là còn nợ lại số tiền lãi là 170.000.000 đồng nên bị đơn đã viết và giao lại cho nguyên đơn giữ. Sau đó, nguyên đơn đã trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Khi giải quyết vụ án, nguyên đơn cố tình không đưa ra tờ biên nhận nợ tiền lãi 170.000.000 đồng mà lấy tờ biên nhận “cầm cố thế chấp” ghi ngày 07/9/2014 để buộc bị đơn phải trả số tiền 500 triệu đồng là không đúng sự thật. Tuy nhiên, phía nguyên đơn thì phủ nhận các tình tiết mà bị đơn trình bày như nêu trên, thừa nhận chỉ nhận tiền lãi vay 03 tháng theo mức 1,25%/tháng tính trên số tiền gốc 500 triệu đồng (tính từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2014), tổng cộng là 18.750.000 đồng theo tờ biên nhận vay tiền lập ngày 07/9/2014 và đồng ý khấu trừ một phần tiền lãi đã nhận 7.500.000 đồng vào nợ vốn nên tiền vốn mà bị đơn còn nợ lại là 492.500.000 đồng.

[2.2] Xét lời khai của nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 22/6/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng, bị đơn có mượn lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 3/2015 để vay tiền ngân hàng. Tuy nhiên, theo Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận O và Bản án Kinh doanh thương mại phúc thẩm số 03/2019/KDTM-PT ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 54/2014/VCB ngày 27 tháng 10 năm 2014; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chỉnh lý tại trang 4 vào ngày 11/11/2014 thì có cơ

sở xác định: bị đơn đã thế chấp tài sản là thửa đất số 168 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP817851 để bảo lãnh nợ vay cho Công ty TNHH Một Thành Viên Xây dựng Thương Mại – Dịch vụ H1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TC vào tháng 10/2014, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/11/2014. Do đó, tình tiết nguyên đơn cho bị đơn mượn lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 3/2015 như nguyên đơn trình bày là không có thật. Xác định việc bị đơn được nhận lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do nguyên đơn giao trả, khi các bên thực hiện giao dịch vay tiền, thanh toán nợ với nhau. Tuy nhiên, việc bị đơn đã trả tiền vốn vay cho nguyên đơn cụ thể được bao nhiêu thì cũng không có văn bản, giấy tờ thể hiện.

[2.3]. Bị đơn cho rằng, trong số tiền vay, bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền lãi 170.000.000 đồng và có viết biên nhận giao cho nguyên đơn giữ. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không thừa nhận việc này, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, giữa nguyên đơn và bị đơn lại thỏa thuận được việc giải quyết nội dung vụ án, theo đó: Bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ 180 triệu đồng trong thời hạn 12 tháng, chia làm 02 đợt: ngày 28/9/2022 trả 90.000.000 đồng và 28/3/2023 trả 90.000.000 đồng. Trường hợp, sau ngày 28/3/2023, bị đơn không trả nợ theo mốc thời gian và số tiền như đã cam kết thì phải trả bằng số tiền 492.500.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên xử, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được công nhận theo quy định theo Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp.

[3] Về chi phí giám định chữ viết, chữ ký: Bị đơn không thừa nhận tờ biên nhận “cầm cố thế chấp”, ghi ngày 07/9/2014 là bản chính, cũng như chữ ký tên, viết họ tên của bị đơn trên biên nhận. Nguyên đơn có đơn yêu cầu trưng cầu giám định và kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người trưng cầu giám định là có căn cứ nên bị đơn phải chịu chi phí này như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 180

triệu đồng nên cần xem xét điều chỉnh lại số tiền án phí mà bị đơn phải chịu theo quy định, cụ thể như sau: $180.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.000.000 \text{ đồng}$.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người có đơn kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các Điều 164, 166 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Sửa bản án sơ thẩm.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Đỗ Cao T1 có trách nhiệm trả cho ông Lê Vĩnh T số tiền nợ 180.000.000 đồng (một trăm tám chục triệu đồng) trong thời hạn 12 tháng, chia làm 02 đợt: ngày 28/9/2022 trả 90.000.000 đồng và 28/3/2023 trả 90.000.000 đồng.

Trường hợp, sau ngày 28/3/2023, bị đơn không trả nợ theo mốc thời gian và số tiền như đã cam kết thì phải trả số tiền 492.500.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán trong giai đoạn thi hành án.

2/. Về chi phí giám định: Ông Đỗ Cao T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lê Vĩnh T số tiền 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*).

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đỗ Cao T1 phải chịu 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

Ông Lê Vĩnh T được nhận lại số tiền 19.523.000 đồng (*Mười chín triệu năm trăm hai mươi ba ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 011309 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận O.

4/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Đỗ Cao T1 phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà ông T1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003076 ngày 28/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận O (ông T1 đã nộp đủ tiền án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.Cần Thơ;
- Chi Cục THADS quận O;
- TAND quận O;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Võ Bảo Anh